

# Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng, Trường ĐH Xây dựng Hà Nội của tân sinh viên

## Factors affecting new students' decision to choose construction economics major, Hanoi university of civil engineering (HUCE)

> TS NGUYỄN LIÊN HƯƠNG, PGS.TS NGUYỄN QUỐC TOÀN\*, THS TRẦN PHƯƠNG NAM, CN NGUYỄN MAI THU, KS NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG, CN LÊ HẢI YẾN

Khoa Kinh tế và Quản lý xây dựng, Trường ĐH Xây dựng Hà Nội; \*Email: toannq@huce.edu.vn

### TÓM TẮT

Cùng với tăng trưởng kinh tế, hệ thống giáo dục Việt Nam cũng trải qua những thay đổi lớn lao. Sự hình thành khu vực tư trong giáo dục đại học đã tạo ra một xu hướng mới, đó là sự cạnh tranh giữa các trường. Áp lực cạnh tranh buộc các trường công và tư, phải tìm kiếm những chính sách và giải pháp nhằm thu hút sinh viên. Chuyên ngành Kinh tế xây dựng của Trường ĐH Xây dựng Hà Nội (HUCE) là một chuyên ngành lớn, có uy tín với xã hội, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cao. Để duy trì và gia tăng sức hút của chuyên ngành Kinh tế xây dựng đối với người học, việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng, HUCE của các tân sinh viên là rất cần thiết. Thông qua khảo sát sinh viên theo học năm thứ nhất và thứ hai của ngành Kinh tế Xây dựng, thuộc HUCE về 15 nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học này, 2 nhân tố "Cơ hội trúng tuyển" và Triển vọng nghề nghiệp và mức lương trong tương lai" đã được đánh giá là có tác động nhiều nhất đến việc ra quyết định chọn ngành của các sinh viên này thông qua phương pháp phân tích chỉ tiêu quan trọng tương đối (RII). Từ kết quả nghiên cứu thu được, việc đánh giá và xếp hạng các nhân tố trên được kì vọng sẽ giúp HUCE cũng như Khoa Kinh tế và Quản lý xây dựng (KT&QLXD) có thêm các căn cứ xây dựng chính sách, giải pháp thu hút học sinh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Nhân tố; quyết định lựa chọn; giáo dục đại học; chuyên ngành Kinh tế xây dựng; Trường ĐH Xây dựng Hà Nội, chỉ tiêu quan trọng tương đối

### ABSTRACT

Along with economic growth, the Vietnamese education system has also undergone significant changes. The formation of the private sector in higher education has created a new trend, foster competition among universities. Competitive pressure forces public and private universities to seek policies and solutions to attract students. The Construction Economics program at Hanoi University of Civil Engineering is a large and reputation major with high annual enrollment targets. In order to maintain and increase the appeal of the Construction Economics major to learners, identifying the factors influencing new students' decision-making in choosing this major at Hanoi University of Civil Engineering is crucial. Through a survey of first- and second-year students in the Construction Economics program at Hanoi University of Civil Engineering on 15 factors influencing their decision to choose this major, two factors- "Admission opportunities" and "Career prospects and future salary" were rated as having the most significant impact on their decision, based on the results analyzed using the relative importance index method. From the findings of this research, the evaluation and ranking of these factors are expected to provide a foundation for Hanoi University of Civil Engineering and the Faculty of Construction Economics and Management to develop more effective policies and solutions to attract students in the future.

**Keywords:** factors; decision-making; higher education; Construction Economics major; Hanoi University of Civil Engineering; relative important index.

### 1. MỞ ĐẦU

Việc chọn chuyên ngành đào tạo bậc đại học của học sinh rất quan trọng không chỉ đối với cá nhân, gia đình học sinh mà còn rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Khi chọn chuyên ngành

đào tạo không đúng, sẽ tạo ra tâm lí hụt hẫng, bi quan, chán nản trong học tập; khi đi làm sẽ gặp rất nhiều trở ngại nghề nghiệp, dẫn đến sự miễn cưỡng trong lao động và các vấn đề này gây nên sự lãng phí cho gia đình và xã hội.

Hiện nay, Khoa KT&QLXD là một trong những khoa thu hút nhiều sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh nhất của HUCE. Số lượng sinh viên tuyển sinh hàng năm của Khoa KT&QLXD là khoảng 700-800 trên tổng số khoảng 3200-4200 sinh viên toàn trường [1, 2]. Các ngành đào tạo của khoa gồm **Ngành Kinh tế xây dựng** - Chuyên ngành Kinh tế Xây dựng (từ khóa 60, niên khóa 2015-2020, khoa mở lớp Kinh tế xây dựng Anh ngữ (KTE)); **Ngành Quản lý xây dựng (bao gồm** Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý Đô thị; Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý Bất động sản; Chuyên ngành Kiểm toán đầu tư xây dựng); **Ngành Quản lý dự án**. Sinh viên chuyên ngành Kinh tế xây dựng (HUCE) sẽ được cung cấp một lượng kiến thức vừa đủ về mặt kỹ thuật công nghệ xây dựng và khối kiến thức chuyên ngành về Kinh tế Xây dựng, đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng. Do vậy, sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành Kinh tế xây dựng có thể đảm nhiệm rất nhiều công việc trong suốt hoạt động đầu tư xây dựng. Theo thống kê của Phòng Truyền thông và Tuyển sinh (HUCE), tổng số sinh viên khóa 67 và 68 của chuyên ngành Kinh tế xây dựng khoảng 500 sinh viên, phân thành 9 lớp/khóa [2]. Có thể nói, công tác tuyển sinh chuyên ngành Kinh tế xây dựng trong những năm gần đây đã mang lại hiệu quả lớn không chỉ cho chuyên ngành Kinh tế xây dựng nói riêng mà còn cho cả HUCE nói chung.

Sự cạnh tranh trong giáo dục đại học cũng vô cùng lớn, chuyên ngành Kinh tế xây dựng nói riêng và Trường HUCE chung cần có những chính sách, giải pháp để có thể thu hút học sinh đăng kí xét tuyển vào ngành/trường. Để duy trì và tăng sức hút của Khoa và chuyên ngành Kinh tế xây dựng đối với người học, việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng (HUCE) của các tân sinh viên hiện nay là rất cần thiết. Xác định được các nhân tố ảnh hưởng giúp gia đình học sinh, bản thân các em học sinh chủ động hơn trong việc lựa chọn trường, chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng để học, mặt khác giúp lãnh đạo Khoa, Trường có hướng thu hút học sinh hiệu quả hơn.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Sanvir (2008) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học của sinh viên, cho thấy cha mẹ là một yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp (68.1%), cũng như những người quan trọng khác (42%). Phần lớn những người được hỏi có được thông tin từ các chuyên gia đến thăm các trường học (56.5%), trong khi gia đình và hướng dẫn, tư vấn viên cũng là nguồn thông tin quan trọng (lần lượt là 52,2% và 50,7%). Kết quả cho thấy uy tín là quan trọng nhất đối với sinh viên [5]. Nghiên cứu của *Asma Shahid Kazi và Abeeda Akhlaq (2017)* đã điều tra ảnh hưởng của một số yếu tố như giáo dục của cha mẹ, nghề nghiệp và thu nhập đối với quyết định nghề nghiệp của 432 sinh viên từ hai trường đại học khu vực công ở thành phố Lahore. Kết quả cho thấy ảnh hưởng của cha mẹ là đáng kể nhất, tiếp theo là ảnh hưởng từ bạn bè đồng trang lứa, giới tính, phương tiện truyền thông in ấn, lý do tài chính, sở thích và những người khác [6]. *Nimra Sharif, Nawaz Ahmed, Sami Ullah Sarwar (2019)* cho thấy sự nghiệp tương lai mong muốn là nhân tố ảnh hưởng chính được nhiều sinh viên khi lựa chọn các chương trình họ [7].

Theo Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009) cho thấy có 5 nhân tố tác động đến việc chọn trường đại học. Các nhân tố: Cơ hội việc làm trong tương lai, đặc điểm của trường đại học, đặc điểm của bản thân học sinh, người có ảnh hưởng đến học sinh và nhân tố thông tin có sẵn sẽ là những nhân tố tác động đến việc lựa chọn trường đại học. Đa dạng ngành đào tạo, đặc điểm trường đại học, đáp ứng sự mong đợi sau khi ra trường, nỗ lực giao tiếp của trường đại học đối với học sinh và yếu tố danh tiếng trường đại học [15]. Theo Đoàn Cao Thành

Long (2015) chỉ ra 6 nhân tố tác động đến việc chọn trường đại học của học sinh THPT trên địa bàn TP.HCM bao gồm: suy nghĩ của bản thân học sinh, cơ hội việc làm trong tương lai, nỗ lực giao tiếp với học sinh, chất lượng đào tạo của trường đại học, cơ hội trúng tuyển và nhân tố ảnh hưởng của người thân [16].

**Bảng 1: Các nhân tố ảnh hưởng được tổng hợp qua các nghiên cứu đã có**

STT	Nhân tố ảnh hưởng	Nguồn tham khảo
1	Hoạt động truyền thông	[8, 9, 10, 11, 12]
2	Nghiên cứu tìm hiểu về ngành khi còn ở cấp trung học	[3, 5, 6, 8]
3	Yếu tố thuộc về bản thân học sinh	[3, 5, 6, 8, 18]
4	Đối tượng tham chiếu (người có ảnh hưởng)	[7, 8, 9]
5	Mô hình và kiến thức khi học ngành	[4, 6]
6	Triển vọng nghề nghiệp và mức lương cao	[4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16]
7	Cơ hội trúng tuyển	[4, 5, 6, 11, 12, 13]
8	Cha mẹ và những người quan trọng khác	[8, 9, 10]
9	Danh tiếng trường đại học	[5, 6, 7, 18]
10	Mức học phí của ngành học	[4, 13, 14, 18]
11	Điều kiện học tập	[4, 5, 6, 7]
12	Giới tính	[6, 9]
13	Môi trường học tập của trường đại học	[5, 15, 16, 18]
14	Lý do tài chính	[9, 18]
15	Đặc điểm của gia đình học sinh	[4, 8, 9, 10]

Việc hiểu rõ các nhân tố này có thể giúp các nhà quản lý giáo dục và tư vấn tuyển sinh hỗ trợ sinh viên trong việc đưa ra các quyết định lựa chọn chuyên ngành học phù hợp và hiệu quả.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thiết kế mẫu

Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, cỡ mẫu càng lớn càng tốt. Theo Hair & cộng sự (1998), để phân tích nhân tố khám phá (EFA) tốt nhất là phải có 5 mẫu trên một biến quan sát [20]. Bên cạnh đó, Tabachnick & Fidell (1996) cho rằng để phân tích hồi quy tốt nhất thì cỡ mẫu phải đảm bảo theo điều kiện sau [21]:

$$n \geq 8m + 50 \quad (1)$$

Trong đó:  $n$  - cỡ mẫu và  $m$  - số biến độc lập của mô hình

Trong mô hình nghiên cứu này thì số biến độc lập là 15, khi đó cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu sẽ là:  $n \geq 8 \cdot 15 + 50 = 176$  (mẫu).

Để đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu tác giả quyết định chọn cỡ mẫu lớn hơn mức tối thiểu và chọn với số lượng là 300 mẫu.

Quy trình lấy mẫu xác suất đã được sử dụng để chọn mẫu phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Sau khi đã hoàn thành xong việc xác định cỡ mẫu và cách thức tiến hành lấy mẫu, các tác giả sẽ tiến hành việc thu thập dữ liệu thực tế tại các lớp học chuyên ngành Kinh tế xây dựng (HUCE). Thông tin dữ liệu được thu thập qua điều tra các tân sinh viên bằng cách tiến hành phỏng vấn tại những địa điểm có thể gặp trực tiếp đối tượng và nằm trong phạm vi nghiên cứu.

### 3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Sau khi đã hoàn thành việc xác định cỡ mẫu và cách thức tiến hành lấy mẫu, các tác giả tiến hành việc thu thập dữ liệu thực tế tại các lớp chuyên ngành Kinh tế xây dựng. Thông tin dữ liệu được thu thập qua điều tra các tân sinh viên bằng cách tiến hành phỏng vấn tại những địa điểm có thể gặp trực tiếp đối tượng và nằm trong phạm vi nghiên cứu. Bảng câu hỏi được tạo thành từ một danh sách các câu hỏi có liên quan đến các mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi được sắp xếp theo thứ tự và có hệ thống. Tuy nhiên, bảng câu hỏi dự kiến sẽ dễ hiểu và có thể trả lời được và người trả lời phải trả lời

tất cả các câu hỏi một cách độc lập [20]. Bảng hỏi được thiết kế tốt là vô cùng quan trọng để thu hút sự chú ý từ người trả lời và có thể có được sự quan tâm của họ để trả lời bằng câu hỏi khách quan nhất. Tất cả các câu hỏi đóng được sắp xếp một cách có hệ thống cung cấp nhiều lựa chọn cho người trả lời với Likert 5 thang điểm. Thang đo Likert cung cấp thang đo như trong Bảng 2 cho người trả lời để đặt mức độ đồng ý của họ cho các câu hỏi tương ứng.

**Bảng 2: Thang đo Likert 5 thang đo**

Rất không ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng	Cực kỳ ảnh hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

**3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Sau quá trình thu thập dữ liệu, quá trình phân tích kết quả sẽ được thực hiện để phân tích tất cả dữ liệu thu được từ người trả lời. Những kết quả này sẽ được thảo luận cùng với các mục tiêu của nghiên cứu. Mục đích chính của phân tích dữ liệu là đảm bảo rằng dữ liệu được thu thập từ những người trả lời được diễn giải chính xác để tạo ra kết quả chính xác cho nghiên cứu. Trong quá trình phân tích dữ liệu, dữ liệu thu thập được sẽ được chuẩn bị, sắp xếp lại và lập bảng để tiến tới giai đoạn giải thích kết quả.

Để phân tích dữ liệu thu thập được và có kết quả và phát hiện đáng tin cậy, phần mềm SPSS 20 đã được sử dụng trong nghiên cứu.

**4. KẾT QUẢ VÀ BIỆN LUẬN**

**4.1. Xác định nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành**

Từ những tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan nhóm tác giả đã phỏng vấn xin ý kiến của một số chuyên gia quản lý giáo dục và xác định được thành 15 nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của tân sinh viên. Bảng 3 thể hiện danh sách 15 nhân tố và được chia thành 2 nhóm.

**Bảng 3. Danh sách các nhân tố ảnh hưởng**

STT	Nhóm nhân tố	Tên các nhân tố	Ký hiệu
1	Cá nhân và xã hội	Yếu tố thuộc về bản thân học sinh	CN1
2		Đối tượng tham chiếu (người có ảnh hưởng)	CN2
3		Cha mẹ và những người quan trọng khác	CN3
4		Giới tính	CN4
5		Lí do tài chính	CN5
6		Đặc điểm của gia đình học sinh	CN6

**Bảng 5. Giá trị riêng và Phương sai trích**

Thành phần	Hệ số Giá trị riêng khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm phương sai tích lũy	Tổng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm phương sai tích lũy	Tổng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm phương sai tích lũy
1	7.154	47.694	47.694	7.154	47.694	47.694	4.547	30.314	30.314
2	1.055	7.033	54.727	1.055	7.033	54.727	3.662	24.413	54.727
3	.895	5.968	60.696						
4	.806	5.372	66.068						
5	.794	5.296	71.364						
6	.608	4.055	75.419						
7	.576	3.840	79.258						
8	.519	3.459	82.718						
9	.457	3.044	85.762						
10	.415	2.765	88.527						
11	.392	2.612	91.140						
12	.362	2.413	93.552						
13	.348	2.322	95.874						
14	.321	2.140	98.014						
15	.298	1.986	100.000						

STT	Nhóm nhân tố	Tên các nhân tố	Ký hiệu
7	Đào tạo và mục tiêu nghề nghiệp	Nghiên cứu tìm hiểu về ngành khi còn cấp trung học	DT1
8		Hoạt động truyền thông	DT2
9		Mô hình và kiến thức khi học ngành	DT3
10		Triển vọng nghề nghiệp và mức lương trong tương lai	DT4
11		Cơ hội trúng tuyển	DT5
12		Danh tiếng trường đại học	DT6
13		Mức học phí của ngành học	DT7
14		Điều kiện học tập (cơ sở vật chất)	DT8
15		Môi trường học tập của trường đại học	DT9

**4.2. Kết quả khảo sát nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng**

Sau khi kết thúc khảo sát, số phiếu thu về là 364 phiếu (lớn hơn số phiếu dự kiến là 300), trong đó, số phiếu hợp lệ là 341 phiếu. Trong đó sinh viên nam là 197 (58%), sinh viên nữ là 144 (42%).

**4.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Sau khi tiến hành phân tích Barlett và KMO cho ra kết quả thể hiện ở Bảng 4 phù hợp với điều kiện để ma trận xoay có ý nghĩa về mặt thống kê. Cụ thể, hệ số KMO trong phân tích đạt 0.936 > 0.5 và <1, giá trị Sig của kiểm định Barlett bằng 0.000 <0.05. Như vậy dữ liệu là hoàn toàn thích hợp, các biến được đưa vào phân tích có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố. Bảng 4 thể hiện kết quả giá trị KMO thu được từ phân tích.

**Bảng 4. Kiểm tra KMO và Bartlett**

Thước đo tính đầy đủ của mẫu Kaiser-Meyer-Olkin	
Kiểm tra tính cầu của Bartlett	0.936
Khoảng giá trị Chi-bình phương	2425.979
Số bậc tự do	105
Ý nghĩa (p-value)	0.000

Tiến hành phân tích nhân tố theo các thành phần chủ yếu và phép quay Varimax. Giá trị thu được cho thấy tổng phương sai trích của 2 biến độc lập là 54.727% > 50%, đạt yêu cầu. Có thể kết luận rằng 2 nhân tố được đưa vào phân tích giải thích 54.727% biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Giá trị riêng (Eigenvalues) của các nhân tố đều lớn hơn 1, trong đó nhân tố có giá trị thấp nhất là 1.055. Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng 5.

Một nội dung khác cũng rất quan trọng cần xét đến trong kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (Factor matrix). Ma trận nhân tố chứa các hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đối với các nhân tố được rút ra. Hệ số tải nhân tố (factor loading) là những hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố. Phương pháp trích hệ số được sử dụng là Principal Component Analysis với phép xoay varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có eigenvalue là 1. Những biến quan sát có hệ số tải (factor loading) nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại. Thang đo được chấp nhận khi phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50%. Sau khi áp dụng phương pháp quay Varimax, ta có bảng ma trận xoay với 2 nhóm, trong đó các nhân tố đều có hệ số tải lớn 0.5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên 2 nhân tố với hệ số tải gần nhau.

**Bảng 6. Ma trận xoay nhân tố<sup>a</sup>**

Tên nhân tố	Thành phần	
	1	2
CN5	.806	
CN1	.752	
CN4	.694	
CN3	.631	
CN2	.630	
CN6	.627	
CN8	.624	
CN9	.580	
CN7	.502	
DT1		.838
DT3		.729
DT2		.634
DT4		.596
DT6		.579
DT5		.502

Phương pháp trích: Phân tích thành phần chính.  
 Phương pháp xoay vòng: Varimax với Chuẩn hóa Kaiser.  
 a. Vòng quay hội tụ trong 3 lần lặp.

#### 4.2.2. Phân tích qua chỉ số tầm quan trọng tương đối

RII là giá trị trung bình trung bình của một yếu tố, được chia tỷ lệ để có giá trị nằm trong khoảng từ 1/A đến 1 với A là trọng số cao nhất trong thang đo [22]. Ở trong nghiên cứu này, giá trị A được xác định bằng 5. RII là chỉ số được sử dụng để mô tả tầm quan trọng tương đối của các đối tượng với sự kết hợp cùng thang đo Likert. Công thức xác định chỉ số được mô tả như sau:

$$RII = \frac{\sum W}{A * N} \quad (2)$$

Trong đó:

W = trọng số theo quy định của Likert cho mỗi người trả lời trong phạm vi từ 1 đến 5

A = Trọng số cao nhất trong thang đo (ở đây là 5)

N = Tổng số mẫu (341).

Giá trị RII được phân loại theo Bảng 7 dưới đây [23]:

**Bảng 7: Phân loại RII [23]**

STT	Mức độ	Giá trị RII
1	Không quan trọng	$0 \leq RII < 0.2$
2	Rất ít quan trọng	$0.2 \leq RII < 0.4$
3	Ít quan trọng	$0.4 \leq RII < 0.6$
4	Khá quan trọng	$0.6 \leq RII < 0.8$
5	Rất quan trọng	$RII \geq 0.8$

Dựa vào công thức trên, ta có kết quả phân tích chỉ số RII theo các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng được thể hiện ở các bảng dưới đây.

**Bảng 8: Xếp hạng các nhân tố thuộc nhóm cá nhân và xã hội**

STT	Tên nhân tố	Giá trị RII	Xếp hạng
1	Yếu tố thuộc về bản thân học sinh	0.782	1
2	Đối tượng tham chiếu (người có ảnh hưởng)	0.751	5
3	Cha mẹ và những người quan trọng khác	0.779	2
4	Giới tính	0.723	6
5	Lí do tài chính	0.755	4
6	Đặc điểm của gia đình học sinh	0.762	3

**Bảng 9 : Xếp hạng các nhân tố thuộc đào tạo và mục tiêu nghề nghiệp**

STT	Tên nhân tố	Giá trị RII	Xếp hạng
1	Nghiên cứu tìm hiểu về ngành khi còn cấp trung học	0.727	7
2	Hoạt động truyền thông	0.725	8
3	Mô hình và kiến thức khi học ngành	0.748	6
4	Triển vọng nghề nghiệp và mức lương trong tương lai	0.790	2
5	Cơ hội trúng tuyển	0.805	1
6	Danh tiếng trường đại học	0.776	5
7	Mức học phí của ngành học	0.778	3
8	Điều kiện học tập (cơ sở vật chất)	0.696	9
9	Môi trường học tập của trường đại học	0.777	4

**Bảng 10: Xếp hạng chung cho các nhân tố**

Tên nhân tố	Giá trị RII	Mức độ ảnh hưởng	Xếp hạng
Cơ hội trúng tuyển	0.805	Rất quan trọng	1
Triển vọng nghề nghiệp và mức lương trong tương lai	0.790	Khá quan trọng	2
Yếu tố thuộc về bản thân học sinh	0.782	Khá quan trọng	3
Cha mẹ và những người quan trọng khác	0.779	Khá quan trọng	4
Mức học phí của ngành học	0.778	Khá quan trọng	5
Môi trường học tập của trường đại học	0.777	Khá quan trọng	6
Danh tiếng trường đại học	0.776	Khá quan trọng	7
Đặc điểm của gia đình học sinh	0.762	Khá quan trọng	8
Lí do tài chính	0.755	Khá quan trọng	9
Đối tượng tham chiếu (người có ảnh hưởng)	0.751	Khá quan trọng	10
Mô hình và kiến thức khi học ngành	0.748	Khá quan trọng	11
Nghiên cứu tìm hiểu về ngành khi còn cấp trung học	0.727	Khá quan trọng	12
Hoạt động truyền thông	0.725	Khá quan trọng	13
Giới tính	0.723	Khá quan trọng	14
Điều kiện học tập (cơ sở vật chất)	0.696	Khá quan trọng	15

#### 4.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố "Cơ hội trúng tuyển" được xác định có tác động cao nhất đến quyết định lựa chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của tân sinh viên với mức độ ảnh hưởng là 0.805. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên khóa 67, 68 chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng theo "Cơ hội trúng tuyển" của họ. Họ cảm thấy bản thân có khả năng trúng tuyển cao, phù hợp với khả năng của bản thân.

Nhân tố "Triển vọng nghề nghiệp và mức lương trong tương lai" có tác động mạnh thứ 2 đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của sinh viên khóa 67, 68 với mức độ ảnh hưởng là 0.790. Sinh viên quan tâm đến thu nhập trong tương lai, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, sự uy tín của chuyên ngành Kinh tế xây dựng.

Yếu tố thuộc về bản thân học sinh có tác động đáng kể đến việc lựa chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của sinh viên khóa 67, 68 với mức độ ảnh hưởng là 0.790. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng bạn bè và truyền thông có sự ảnh hưởng nhiều hơn so với gia đình

và giáo viên hướng nghiệp. Bạn bè là những người có cùng vấn đề phải đối mặt, có sự đồng cảm để thấu hiểu, chia sẻ những lo lắng thường xuyên hơn. Trong khi đó, tư vấn và truyền thông cung cấp những thông tin rộng rãi, đa dạng giúp cho sinh viên dễ dàng đưa ra những quyết định chọn nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Tiếp xúc nghề nghiệp tác động tích cực đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của sinh viên với mức độ ảnh hưởng là 0.725. Từ kết quả nghiên cứu này khẳng định rằng khi sinh viên được tiếp xúc nghề nghiệp thông qua các tổ chức chuyên nghiệp sẽ hiểu được bản chất, yêu cầu thực tế của công việc và từ đó giúp sinh viên định hình được liệu mình có phù hợp khi đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng.

### 5. HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Về mặt thực tiễn, dựa trên các nhân tố ảnh hưởng được khám phá giúp cho (HUCE) và Khoa KT&QLXD có căn cứ xây dựng các chính sách và kế hoạch để thu hút sinh viên chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng nói riêng, các chuyên ngành đào tạo khác của trường nói riêng. Thông qua công tác tư vấn tuyển sinh và hoạt động truyền thông, họ thấy được ngành nghề thú vị và có tương lai (triển vọng nghề nghiệp và mức thu nhập trong tương lai). Họ được đào tạo các kiến thức cả về kỹ thuật-công nghệ xây dựng; kinh tế và đầu tư xây dựng; Quản lý xây dựng và họ tự tin làm tốt các công việc chuyên môn Kinh tế xây dựng. Từ đó ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng.

Do đó Nhà trường cần xây dựng chương trình học phù hợp để thúc đẩy động lực của sinh viên. Trong bối cảnh phát triển của khoa học kỹ thuật-công nghệ, đòi hỏi phải có nhiều kỹ năng hơn để đáp ứng nhu cầu công việc, (HUCE) và Khoa KT&QLXD cần tăng cường bổ sung các kỹ năng mềm trong quá trình đào tạo để thu hút sinh viên.

(HUCE) và Khoa KT&QLXD cần tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo và khuyến khích sinh viên tham gia để sinh viên thấy được những tấm gương trong nghề, sự uy tín của nghề, cơ hội thăng tiến của chuyên ngành Kinh tế xây dựng cũng như là cầu nối giữa sinh viên và nhà tuyển dụng để sinh viên thấy được các cơ hội nghề nghiệp. Nhà trường, khoa cần liên kết với các doanh nghiệp và tổ chức bên ngoài trong lĩnh vực đầu tư xây dựng để tạo cơ hội cho sinh viên có những trải nghiệm tích cực thông qua các chuyến tham quan môi trường làm việc thực tế chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp. Thông qua những hoạt động này đồng thời giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc với nghề nghiệp, gia tăng nhận thức về nghề nghiệp.

Tư vấn tuyển sinh và truyền thông quảng bá có tác động đến quyết định chọn chuyên ngành Kinh tế xây dựng của tân sinh viên, vì vậy Nhà trường, Khoa cần chú trọng đến việc tạo hình ảnh tích cực của chuyên ngành Kinh tế xây dựng đến các đối tượng này. Nhà trường, khoa cần đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh và truyền thông quảng bá, thông qua các buổi tọa đàm, tư vấn ngành Kinh tế xây dựng để thông tin có thể tiếp cận đến các đối tượng này. Thêm vào đó, Nhà trường, Khoa cần tăng cường thông tin đến sinh viên về những lợi ích sau khi tốt nghiệp nếu theo học chuyên ngành Kinh tế xây dựng để gia tăng quyết định lựa chọn chuyên ngành đào tạo của sinh viên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Số liệu tuyển sinh, Truy cập: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>
2. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Báo cáo tổng kết tuyển sinh năm 2021, 2022, 2023
3. Worthington, Andrew and Higgs, Helen (2004), *Factors explaining the choice of a finance major: The role of students' characteristics, personality and perceptions of the profession*, International Journal of Social Economics 31(5/6): pp. 593-613.

4. Odiya, J., & Ogedu, K. (2013), *Factors Affecting the Study of Accounting in Nigerian Universities*, Journal of Educational and Social Research, 3(3), 89.
5. Sanvir, H. Maharaj (2008), *An investigation of the factors affecting the career choice of selected health-care students (physiotherapy, chiropractic, medicine and occupational therapy) in KWAZULU NATAL*, Master Thesis, Durban University of Technology, South Africa.
6. Asma Shahid Kazi, Abeeada Akhlaq, 2017, *Factors Affecting Students' Career Choice*, Journal of Research and Reflections in Education December 2017, Vol., No.2, pp 187-196.
7. Nimra Sharif , Nawaz Ahmed, SamiUllah Sarwar (2019), *Factors Influencing Career Choices*, IBT Journal of Business Studies Volume 15(1), 33-46, 2019.
8. Nguyễn Thị Minh Hương (2020), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, Tạp chí Khoa học quản lý và Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, (15).
9. Nguyễn Thị Ánh Hoa, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2019), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*, Tạp chí khoa học YERSIN-Chuyên đề Quản lý kinh tế, Tập 6 (12/2019), trang 67-76.
10. Thái Phương Phi, Nguyễn Phước Quý Quang, Trường Đại học Tây Đô, *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên khi chọn vào học tại Trường Đại học Tây Đô*, Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô, Số 15 - 2022.
11. Trần Đăng Hoàng Châu, Nguyễn Thúy Ngân, Đặng Tấn Quân, Lưu Thị Thanh Thủy (2020), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành học của học sinh/sinh viên*, Báo cáo khoa học, Trường Đại học Văn Lang, khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông và Nghệ thuật.
12. Phan Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Minh Hòa, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn theo học chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế*, Tạp chí Khoa học-Đại học Huế ISSN 1859-1388 Tập 126, Số 5A, 2017, Tr. 29-42.
13. Nguyễn Phương Toàn (2011), *Khảo sát các yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn Thạc sĩ Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội
14. Nguyễn Minh Hà, Huỳnh Gia Xuyên và Huỳnh Thị Kim Tuyết (2011), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường Đại học Mở TP.HCM*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM, 6(2), 107-117
15. Trần Văn Quý & Cao Hào Thi (2009). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học*, Tạp chí Phát triển KHCN, 12(15), 87-102.
16. Đoàn Cao Thành Long (2015), *Các yếu tố tác động đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông tại TP.HCM*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế TP.HCM.
17. Nguyễn Văn Hò và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2006), *Hoạt động hướng nghiệp và giảng dạy kỹ thuật trong trường trung học phổ thông*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
18. D.W.Chapman (1981), *A model of student college choice*, The Journal of Higher Education, 52(5),490-505, <https://doi.org/10.2307/1981837>
19. Kothari, C.R. (2004), *Research methodology: Methods and techniques*, New Age International
20. Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. and Black W. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
21. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*. New York: Harper Collins.
22. M. Sambasivan and Y. W. Soon (2007), *Causes and effects of delays in Malaysian Construction Industry*, Int. J. Proj. Manag., vol. 25 (5), pp. 517-526
23. S. N. Ahmad Hisham and K. Yahya (2017), *Causes and Effects of Delays in Construction Industry*, Int. J. Proj. Manag., vol. 25, no. 5, pp. 517-526